



Đơn vị: Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Gia Lai
Chương: 505

Biểu số 03
(Theo Thông tư số 90/2018/TT-BTC
ngày 28/9/2018 của BTC)

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2025
(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ.

Ban Quản lý Khu kinh tế công khai tình hình thực hiện dự toán thu - chi ngân sách 9 tháng đầu năm 2025 như sau:

ĐV tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Thực hiện 9 tháng đầu năm	Thực hiện 6 tháng đầu năm/ Dự toán năm (Tỷ lệ %)	Thực hiện năm nay so với cùng kỳ năm trước (Tỷ lệ %)
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>
A	THU CHI NỘP NSNN PHÍ, LỆ PHÍ - Văn phòng Ban Quản lý KKT thực hiện				
I	Số thu phí, lệ phí	1.810	1.444	80%	85%
1	Lệ phí	3	4	123%	111%
	Lệ phí cấp giấy phép xây dựng	3	3,690	123%	111%
2	Phí	1.807	1.440	80%	85%
	Phí thẩm định đánh giá tác động môi trường	47	20	43%	0%
	Phí thẩm định dự án đầu tư và thẩm định quy hoạch	1.000	863	86%	94%
	Phí thẩm định thiết kế cơ sở	510	141,218	28%	25%
	Phí thẩm định cấp phép, điều chỉnh giấy phép môi trường	250	416	166%	210%
	Phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng, công trình dịch vụ, tiện ích công cộng trong khu vực cửa khẩu		2.430		105%
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	1.631	774	47%	851%
	Chi quản lý hành chính				
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	1.631	774	47%	100%
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	179	146	81%	90%
1	Lệ phí	3	4	1	178%
	Lệ phí cấp giấy phép xây dựng	3	3,69	123%	178%
2	Phí	176	142	81%	89%

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Thực hiện 9 tháng đầu năm	Thực hiện 6 tháng đầu năm/ Dự toán năm (Tỷ lệ %)	Thực hiện năm nay so với cùng kỳ năm trước (Tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
	Phí thẩm định báo cáo đánh giá TĐMT	0	0	0%	0%
	Phí thẩm định dự án đầu tư và quy hoạch	100	86	86%	94%
	Phí thẩm định TKCS	51	14	28%	29%
	Phí thẩm định điều kiện hành nghề lĩnh vực môi trường	25	42		210%
	Phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng, công trình dịch vụ, tiện ích công cộng trong khu vực cửa khẩu		435,7		
B	DỰ TOÁN CHI NSNN	58.702,61095	28.145	48%	230%
I	Nguồn ngân sách trong nước	58.703	28.145	48%	230%
1	Chi quản lý hành chính	24.081	11.823	49%	195%
	Văn phòng Ban Quản lý Khu kinh tế	24.081	11.823	49%	195%
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	11.002	5.974	54%	107%
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	13.079	5.849	45%	1185%
2	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	705	117	17%	0%
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	705	117	17%	0%
	Văn phòng Ban Quản lý Khu kinh tế	705	117	17%	0%
3	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	627	143	23%	35%
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	627	143	23%	35%
	Văn phòng Ban Quản lý Khu kinh tế	627	143	23%	35%
4	Chi hoạt động kinh tế	33.290	16.062	48%	280%
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	2.342	1.810	77%	90%
	Ban Quản lý dự án và GPMB Khu kinh tế	2.342	1.810	77%	90%
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	30.948	14.252	46%	382%

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Thực hiện 9 tháng đầu năm	Thực hiện 6 tháng đầu năm/ Dự toán năm (Tỷ lệ %)	Thực hiện năm nay so với cùng kỳ năm trước (Tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
	Văn phòng Ban Quản lý Khu kinh tế	25.853	12.653	49%	611%
	Ban Quản lý dự án và GPMB Khu kinh tế	5.095	1.599	31%	96%

